

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LAS

## CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (HNX)

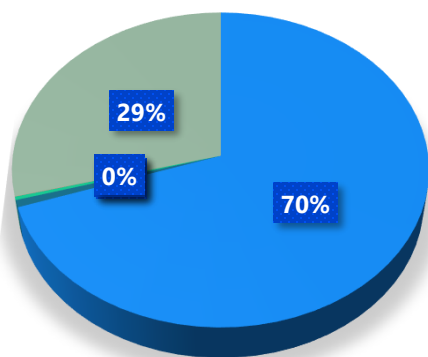
Ngành: Hóa chất

<b>Giá</b>	<b>13,600 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	13.3%	34.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,687 - 15,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,535
Số lượng CPLH (CP)	112,856,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	608,920
Sở hữu nước ngoài	0.17%
Beta	1.12

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- CTCP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Giang
- Công đoàn CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
- Vũ Thị Bích Nga
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



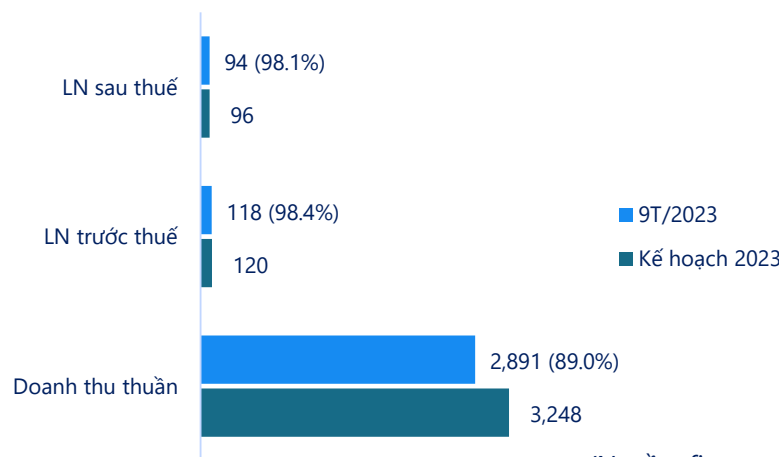
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**810.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 57.2 | -6.6%  
Cùng kỳ: ↗ 211.8 | +35.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**2,891.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 464.9 | +19.2%

**LN thuần**  
Q3 2023

**35.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.0 | -10.2%  
Cùng kỳ: ↗ 25.3 | +246.8%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**116.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 34.8 | +42.7%

**LNTT**  
Q3 2023

**35.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.0 | -10.2%  
Cùng kỳ: ↗ 23.8 | +197.9%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**118.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 33.1 | +38.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LAS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>810.5</b>	<b>598.7</b>	<b>35.4%</b>	<b>2,891.0</b>	<b>2,426.1</b>	<b>19.2%</b>
Giá vốn hàng bán	698.7	532.0	31.3%	2,525.5	2,115.7	19.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>111.8</b>	<b>66.7</b>	<b>67.6%</b>	<b>365.6</b>	<b>310.4</b>	<b>17.8%</b>
Doanh thu HĐTC	0.9	4.5	-80.0%	4.0	12.2	-67.5%
Chi phí tài chính	3.2	2.7	19.0%	16.3	12.4	31.4%
Chi phí lãi vay	2.5	2.7	-5.4%	14.1	11.0	28.1%
Chi phí bán hàng	35.5	22.2	60.3%	108.9	92.5	17.7%
Chi phí QLDN	38.4	36.1	6.5%	128.0	136.2	-6.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>35.5</b>	<b>10.2</b>	<b>246.8%</b>	<b>116.3</b>	<b>81.5</b>	<b>42.7%</b>
LN khác	0.3	1.8	-82.1%	1.7	3.5	-50.1%
<b>LN trước thuế</b>	<b>35.8</b>	<b>12.0</b>	<b>197.9%</b>	<b>118.1</b>	<b>85.0</b>	<b>38.9%</b>
Thuế TNDN	7.2	2.4	197.9%	23.9	17.7	34.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>28.7</b>	<b>9.6</b>	<b>197.9%</b>	<b>94.2</b>	<b>67.3</b>	<b>39.9%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>28.7</b>	<b>9.6</b>	<b>197.9%</b>	<b>94.2</b>	<b>67.3</b>	<b>39.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.5	27.2	- 294.4	347.6	288.7	187.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	123.0	96.1	7.2 -	21.6 -	322.5 -	185.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 168.0	- 112.8	295.2 -	341.1	26.0 -	4.7
Lưu chuyển tiền thuần	10.6	10.4	7.9 -	15.1 -	7.9 -	3.1

(Nguồn: fireant.vn)

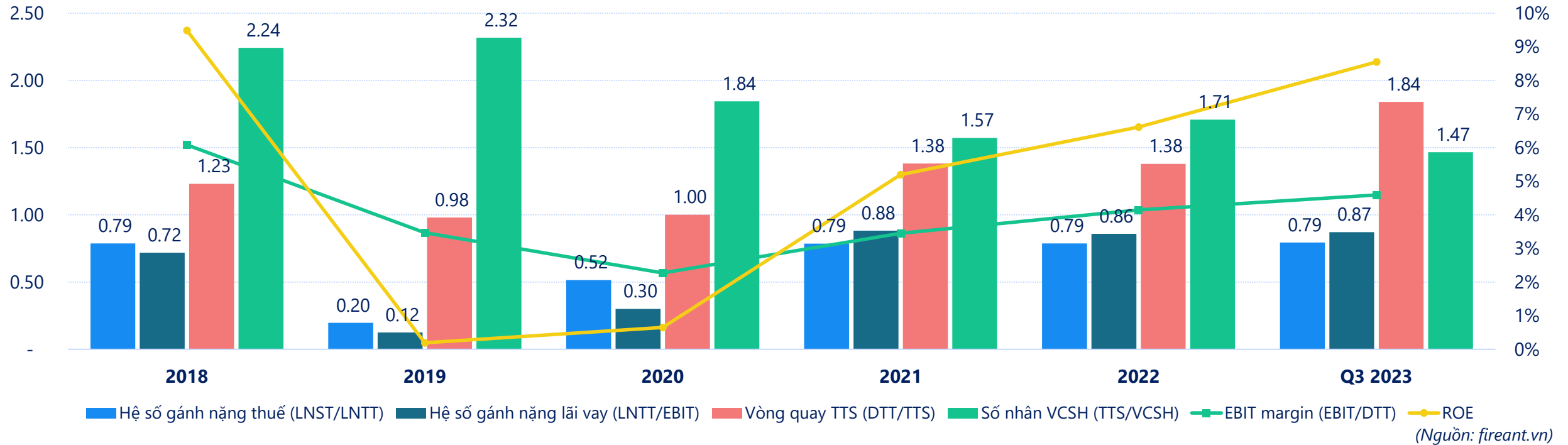
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,658.2</b>	<b>1,948.6</b>	<b>-14.9%</b>	<b>83.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	19.7	45.8	-56.9%	1.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	550.0	65.0	746.2%	27.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	515.3	601.1	-14.3%	25.8%
Hàng tồn kho	569.2	1,233.6	-53.9%	28.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.0	3.0	30.7%	0.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>338.4</b>	<b>331.4</b>	<b>2.1%</b>	<b>16.9%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	274.0	296.0	-7.5%	13.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	53.2	22.8	133.0%	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.8	6.8	0.0%	0.3%
Tài sản dài hạn khác	4.4	5.7	-22.5%	0.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,996.6</b>	<b>2,280.0</b>	<b>-12.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>634.4</b>	<b>934.8</b>	<b>-32.1%</b>	<b>31.8%</b>
Nợ ngắn hạn	634.4	934.8	-32.1%	31.8%
Nợ vay ngắn hạn	237.4	490.8	-51.6%	11.9%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,362.3</b>	<b>1,345.1</b>	<b>1.3%</b>	<b>68.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,362.3	1,345.1	1.3%	68.2%

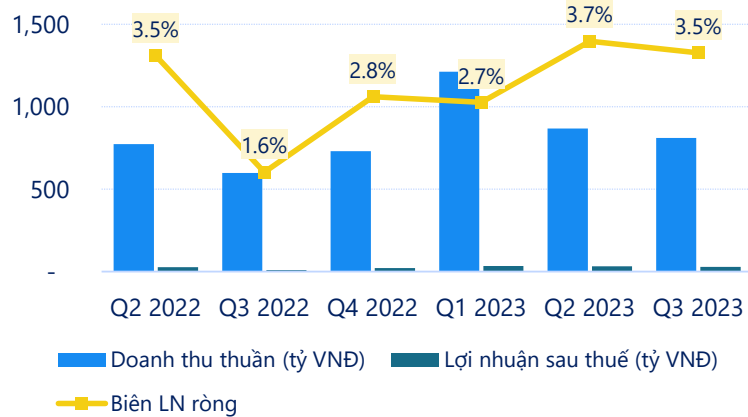
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LAS

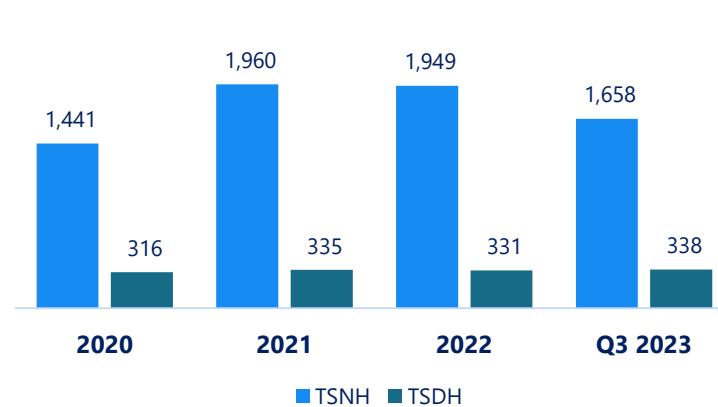
## Phân tích Dupont



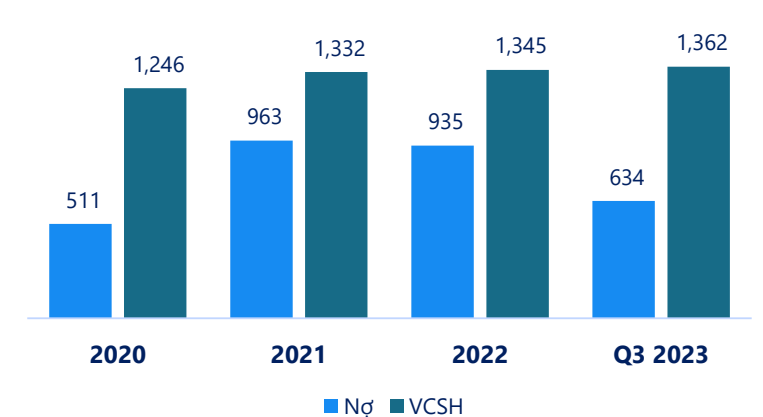
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LAS

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.3%	0.3%	1.2%	2.8%	3.4%	3.9%
Biên LNST (TTM)	3.4%	0.1%	0.4%	2.4%	2.8%	3.2%
Biên LN EBIT (TTM)	6.1%	3.5%	2.3%	3.5%	4.1%	4.6%
ROE (TTM)	9.5%	0.2%	0.6%	5.2%	6.6%	8.6%
ROA (TTM)	4.2%	0.1%	0.4%	3.3%	3.9%	5.8%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	172.7	214.0	189.7	90.7	69.7	46.8
Số ngày nắm giữ HTK	91.3	126.2	134.3	116.7	149.3	96.6
Số ngày phải trả NCC	62.4	85.0	79.9	34.4	35.5	25.8
Vòng quay TSCĐ	15.0	9.3	7.5	9.2	10.5	13.2
Vòng quay TTS	296.8	372.5	364.7	264.0	264.6	198.4

## Thanh khoản

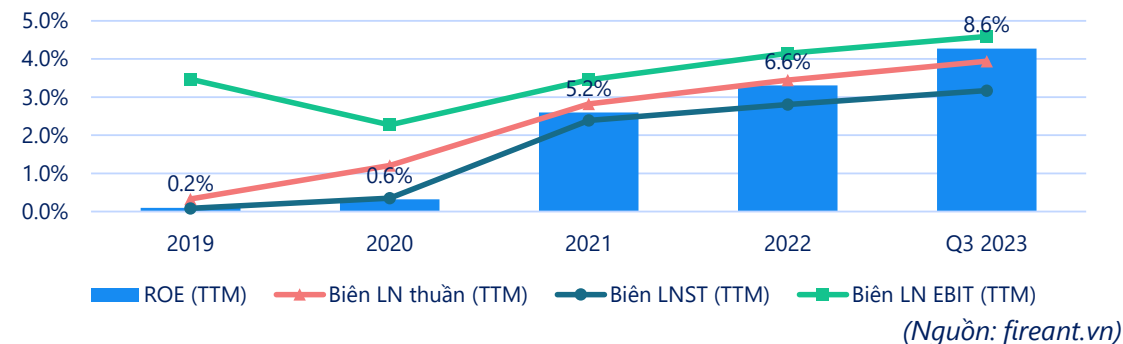
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	1.6	2.8	2.0	2.1	2.6
Khả năng TT nhanh	1.1	1.1	1.7	1.0	0.8	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.6	1.1	1.4	8.5	7.1	7.7

## Nhóm chỉ số định giá

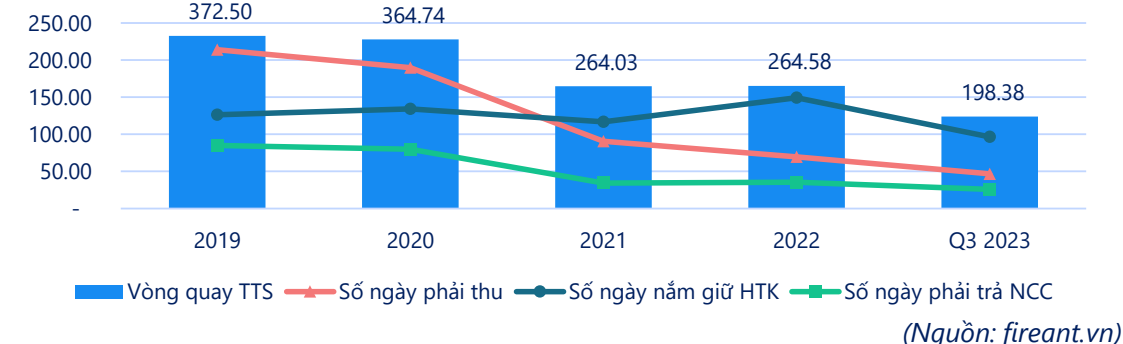
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,087	21	71	594	784	1,018
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,258	10,973	11,042	11,805	11,905	12,061
P/E	10.6	323.0	113.5	35.5	9.6	12.5
P/B	1.0	0.6	0.7	1.8	0.6	1.1
P/S	0.4	0.3	0.4	0.9	0.3	0.4

(Nguồn: fireant.vn)

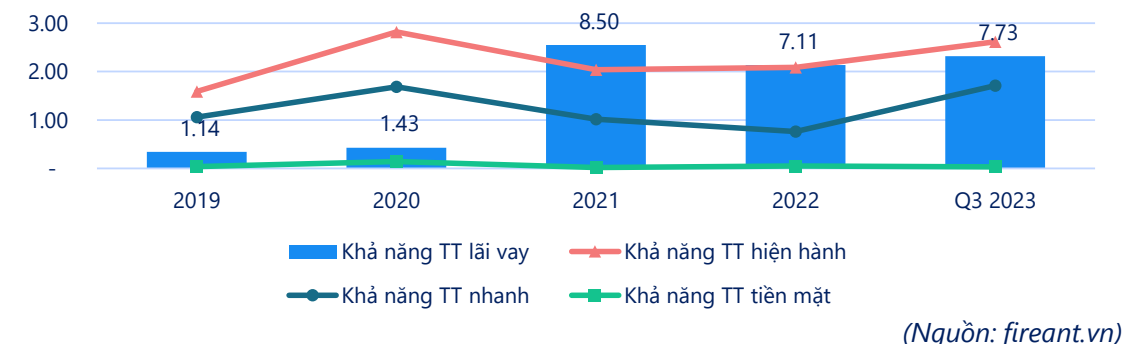
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

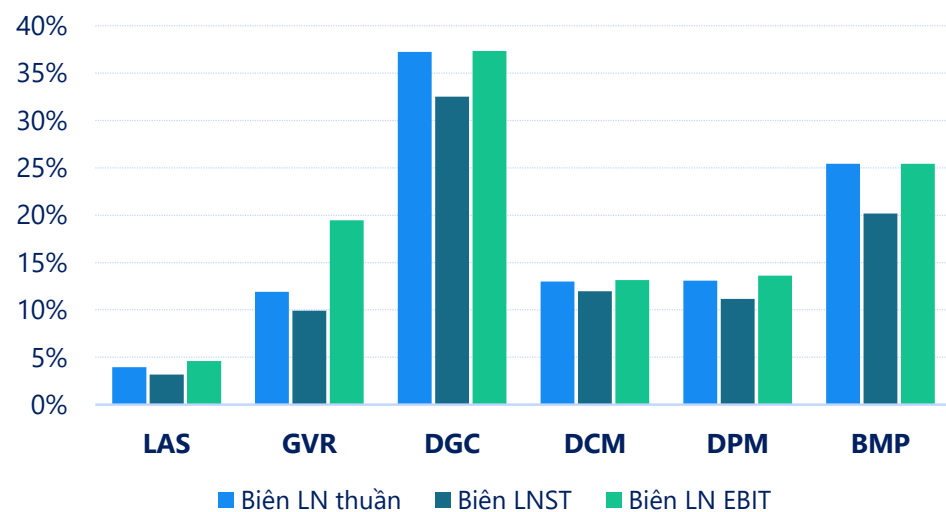
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LAS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>LAS</b>	2,891.0	19.2%	94.2	39.9%	3.3%	2.8%
<b>GVR</b>	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
<b>DGC</b>	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
<b>DCM</b>	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
<b>DPM</b>	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
<b>BMP</b>	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

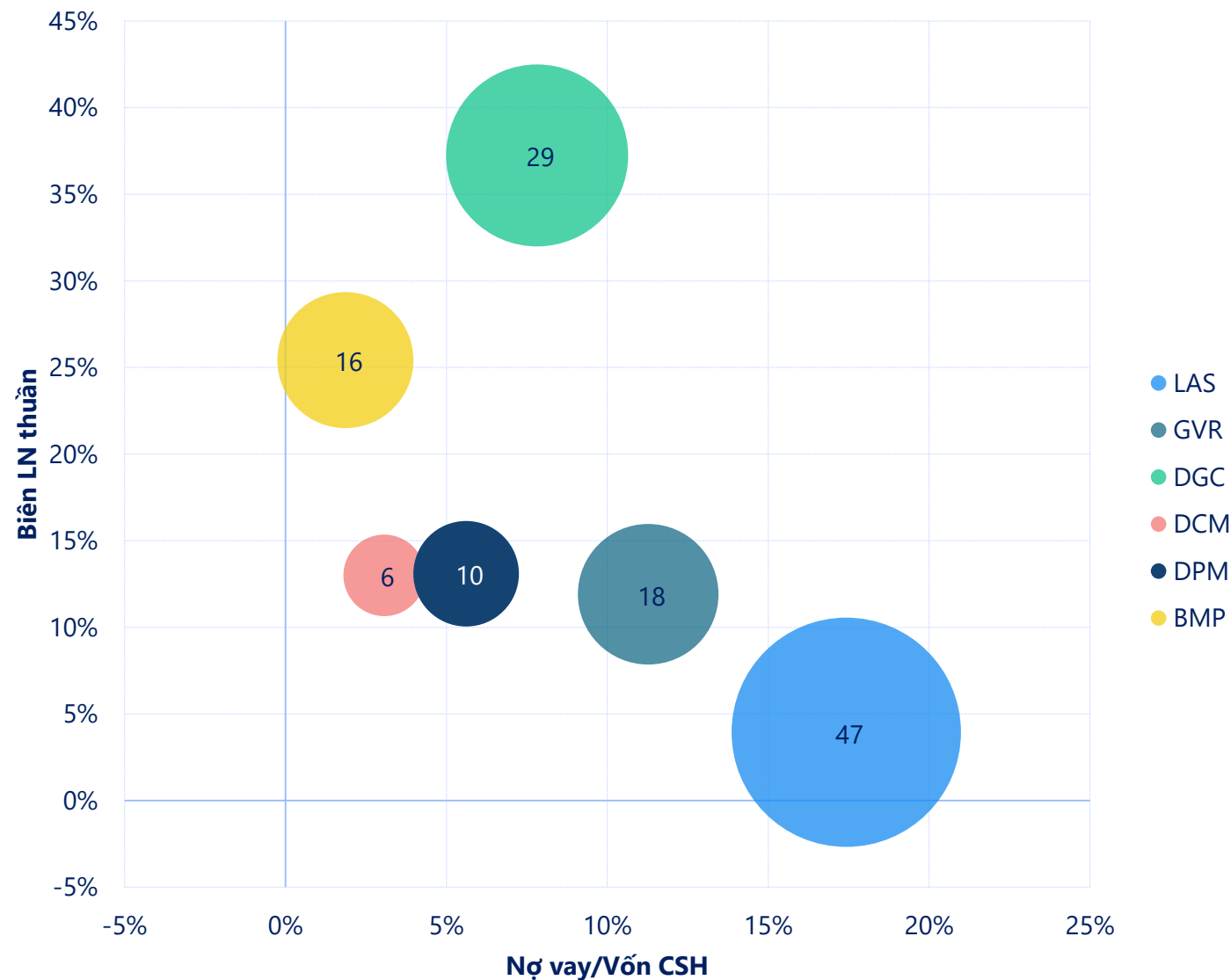
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)